

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM  
SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 01 Năm 2016**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>287.055.004.427</b>	<b>275.981.987.543</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>169.346.020.943</b>	<b>168.407.993.499</b>
1. Tiền	111	IV.01	57.046.020.943	40.787.993.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.300.000.000	127.620.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>56.700.000.000</b>	<b>58.387.500.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.02	56.700.000.000	58.387.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.200.491.176</b>	<b>27.285.420.569</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	24.363.899.022	23.710.918.049
2. Trả trước cho người bán	132		752.420.529	4.337.970.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hữ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04	16.720.175.269	14.084.135.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	IV.05	(14.636.003.644)	(14.847.603.644)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.509.557.689</b>	<b>21.541.029.702</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV.06	32.509.557.689	21.541.029.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.298.934.619</b>	<b>360.043.773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.000.000	67.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		845.848.108	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.07	279.981.511	293.043.773
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.08	106.105.000	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>849.260.905.546</b>	<b>847.700.297.204</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.950.000</b>	<b>52.522.818</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		25.950.000	52.522.818
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>192.235.942.066</b>	<b>196.110.454.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>IV.09</b>	187.033.597.066	190.908.109.201
- Nguyên giá	222		333.083.201.486	333.083.201.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.049.604.420)	(142.175.092.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>IV.10</b>	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>IV.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.035.895.894</b>	<b>4.043.861.348</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>IV.11</b>	4.035.895.894	4.043.861.348
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.13</b>	<b>647.450.170.836</b>	<b>641.807.844.087</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		650.198.395.597	644.529.496.030
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		813.124.639	839.697.457
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.512.946.750</b>	<b>5.685.614.750</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.512.946.750	5.685.614.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.136.315.909.973</b>	<b>1.123.682.284.747</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>143.296.457.024</b>	<b>150.423.434.646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.412.502.373</b>	<b>90.566.775.995</b>
1. Phải trả người bán	311		4.295.657.219	2.849.574.856
2. Người mua trả tiền trước	312		16.448.968.450	12.485.843.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>IV.15</b>	2.899.780.722	9.628.015.607
4. Phải trả người lao động	314		900.345.803	787.469.677
5. Chi phí phải trả	315	<b>IV.16</b>	154.487.480	164.016.999
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		908.542.936	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>IV.17</b>	48.364.832.890	49.730.667.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>IV.14</b>	5.340.013.650	4.958.094.641
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		854.488.101	686.724.736
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		3.245.385.122	9.276.368.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.883.954.651</b>	<b>59.856.658.651</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	332		500.000.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.469.734.000	2.942.438.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	<b>IV.18</b>	56.914.220.651	56.914.220.651
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>993.019.452.949</b>	<b>973.258.850.101</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV.19</b>	<b>993.019.452.949</b>	<b>973.258.850.101</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		531.468.161	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.228.520.884	38.244.906.298
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.902.256.495	210.185.293.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.437.395.838	5.154.133.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.464.860.657	205.031.160.290
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.791.288.383	3.731.263.114
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.136.315.909.973</b>	<b>1.123.682.284.747</b>

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

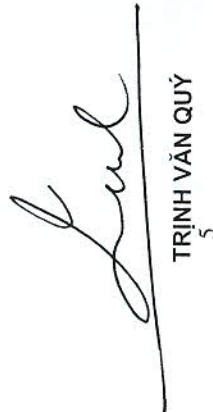
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.336.490.815	47.902.929.619	49.336.490.815	47.902.929.619
2.	02	Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.336.490.815	47.902.929.619	49.336.490.815	47.902.929.619
4.	11	Giá vốn hàng bán	40.073.941.059	38.096.197.701	40.073.941.059	38.096.197.701
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.262.549.756	9.806.731.918	9.262.549.756	9.806.731.918
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.881.825.395	1.759.348.959	10.881.825.395	1.759.348.959
7.	22	Chi phí tài chính	87.006.614	148.717.500	87.006.614	148.717.500
8.	23	Trong đó: chi phí lãi vay	77.658.614	54.000.355	77.658.614	54.000.355
9.	24	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	7.782.361.182	-	7.782.361.182	-
10.	25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
11.	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.032.490.019	4.446.754.982	4.032.490.019	4.446.754.982
12.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.807.239.700	6.970.608.395	23.807.239.700	6.970.608.395
13.	31	Thu nhập khác	33.447.608	106.629.817	33.447.608	106.629.817
14.	32	Chi phí khác	55.293.303	15.081.873	55.293.303	15.081.873
15.	40	Lợi nhuận khác	(21.845.695)	91.547.944	(21.845.695)	91.547.944
16.1	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.785.394.005	7.062.156.339	23.785.394.005	7.062.156.339
16.2	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.320.533.348	1.553.503.383	1.320.533.348	1.553.503.383
17.1	60	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.464.860.657	5.508.652.956	22.464.860.657	5.508.652.956
18.	62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103.688.887	22.270.908	103.688.887	22.270.908
	70		333	82	333	82

Người lập biểu

  
 PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

  
 TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HUNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.095.608.776	49.164.935.588	40.095.608.776	49.164.935.588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.427.155.319)	(26.078.101.686)	(23.427.155.319)	(26.078.101.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.074.104.898)	(9.586.562.375)	(17.074.104.898)	(9.586.562.375)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(77.658.614)	(131.475.056)	(77.658.614)	(131.475.056)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(7.969.921.382)	(376.221.190)	(7.969.921.382)	(376.221.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		331.734.429.650	209.490.864.744	331.734.429.650	209.490.864.744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(332.437.313.981)	(217.519.570.930)	(332.437.313.981)	(217.519.570.930)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(9.156.115.768)</b>	<b>4.963.869.095</b>	<b>(9.156.115.768)</b>	<b>4.963.869.095</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	26.218.000	-	26.218.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.734.156.540	1.654.551.918	10.734.156.540	1.654.551.918
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.734.156.540</b>	<b>1.680.769.918</b>	<b>10.734.156.540</b>	<b>1.680.769.918</b>



Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.340.013.650	61.117.746.463	5.340.013.650	61.117.746.463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.958.094.641)	-	(4.958.094.641)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.021.932.337)	(1.538.526.946)	(1.021.932.337)	(1.538.526.946)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(640.013.328)</b>	<b>59.579.219.517</b>	<b>(640.013.328)</b>	<b>59.579.219.517</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		938.027.444	66.223.858.530	938.027.444	66.223.858.530
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>168.407.993.499</b>	<b>158.612.194.656</b>	<b>168.407.993.499</b>	<b>158.612.194.656</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>169.346.020.943</b>	<b>224.836.053.186</b>	<b>169.346.020.943</b>	<b>224.836.053.186</b>

Người lập biểu

*Phạm Quang Minh*

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

*Trịnh Văn Quý*

TRINH VĂN QUÝ

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



*Trương Quốc Hưng*

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

#### 4. Thông tin về công ty con

##### 4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

##### 4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam  
*Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.*
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ  
*Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.*
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình  
*Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.*



## TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

---

### 5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)  
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)  
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)  
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)  
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán tổng công ty có 412 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 520 nhân

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BCT ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.



Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ-lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

### **15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.



- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

**IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. TIỀN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	1.194.800.029	1.202.105.096
Tiền gửi ngân hàng	55.851.220.914	39.585.888.403
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	112.300.000.000	127.620.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>169.346.020.943</u></b>	<b><u>168.407.993.499</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trình bày tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với kỳ hạn dưới ba tháng.

**02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	56.700.000.000	58.387.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.700.000.000</u></b>	<b><u>58.387.500.000</u></b>

**03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	5.004.675.791	5.004.675.791
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Công ty TNHH TM và Tiếp vận sông Sài gòn	2.149.912.955	-
Khác	5.476.892.190	5.869.589.767
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Cty Cp Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	6.463.918.325
Trung tâm Dịch vụ Xuất khẩu Lao động	637.703.937	637.703.937
Cty Cp Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	224.431.600	458.605.814
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	-	376.210.755
Công ty Cổ phần Đóng tàu Cần Thơ	355.208.264	355.208.264
Nhà máy đóng mới & SCPTT Sowatco	(613.397.765)	
Các bên liên quan khác	177.494.275	57.945.946
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>24.363.899.022</u></b>	<b><u>23.710.918.049</u></b>

**04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	1.330.666.112	1.233.254.451
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.664.288	2.664.288



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Phải thu lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	14.378.172.845	12.508.531.348
Phải thu khác	1.008.672.024	339.685.548
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.720.175.269</b>	<b>14.084.135.635</b>

**05. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/03/2016				01/01/2016			
	Số ngày quá hạn	giá trị ghi sổ	giá trị có thể thu hồi	dự phòng	Số ngày quá hạn	giá trị ghi sổ	giá trị có thể thu hồi	dự phòng
Cty CP XD Ctrình và TM 747	trên 5 năm	6.463.918.325	-	6.463.918.325	trên 5 năm	6.463.918.325	-	6.463.918.325
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	trên 5 năm	4.487.059.450	-	4.487.059.450	trên 5 năm	4.487.059.450	-	4.487.059.450
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	trên 5 năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000	trên 5 năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nguyễn Ngọc Hải	trên 5 năm	641.856.338	-	641.856.338	trên 5 năm	641.856.338	-	641.856.338
Vũ Tuấn Cường	trên 5 năm	380.061.314	-	380.061.314	trên 5 năm	380.061.314	-	380.061.314
Marsha 777	1 - 3 năm	341.600.550	-	341.600.550	1 - 2 năm	341.600.550	-	46.915.050
Khác	trên 5 năm	1.321.507.667	-	1.321.507.667	trên 5 năm	1.533.107.667	-	1.533.107.667
		<b>14.636.003.644</b>		<b>14.636.003.644</b>		<b>14.847.603.644</b>		<b>14.847.603.644</b>

Ghi chú: Các khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối năm: 14,636,003,644

Số đầu năm: 14,847,603,644

**06. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.154.923.101	916.141.869
Công cụ, dụng cụ	13.576.714	15.137.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.781.044.538	9.966.796.985
Hàng hóa	10.560.013.336	10.642.952.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.509.557.689</b>	<b>21.541.029.702</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

**07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản khác phải thu nhà nước	279.981.511	293.043.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>279.981.511</b>	<b>293.043.773</b>

**08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	106.105.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.105.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**  
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	213.184.808.766	19.086.940.975	99.688.791.979	1.122.659.766	-	333.083.201.486
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	213.184.808.766	19.086.940.975	99.688.791.979	1.122.659.766	-	333.083.201.486
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	70.834.142.965	13.248.479.278	57.111.465.241	981.004.801	-	142.175.092.285
2. Khấu hao trong kỳ	1.924.302.087	339.974.127	1.595.135.883	15.100.038	-	3.874.512.135
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	1.924.302.087	339.974.127	1.595.135.883	15.100.038	-	3.874.512.135
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	72.758.445.052	13.588.453.405	58.706.601.124	996.104.839	-	146.049.604.420
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	142.350.665.801	5.838.461.697	42.577.326.738	141.654.965	-	190.908.109.201
2. Tại ngày cuối kỳ	140.426.363.714	5.498.487.570	40.982.190.855	126.554.927	-	187.033.597.066



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	<b>5.202.345.000</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2016	01/01/2016
Tại Công ty mẹ	3.947.043.994	4.018.482.565
<i>Khu đất mở rộng NM ĐM&amp;SC PTT SOWATCO</i>	3.947.043.994	3.947.043.994
<i>Công trình khác</i>		71.438.571
Tại các Công ty con	88.851.900	25.378.783
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.035.895.894</b>	<b>4.043.861.348</b>

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

<i>Tên Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)	16,00%	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37,00%	321.185.259.635	296.522.099.114
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49,00%	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26,27%	3.160.094.419	3.083.822.171
<b>Tổng cộng</b>		<b>650.198.395.597</b>	<b>619.790.063.260</b>

**13.2. Đầu tư dài hạn khác**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>		
Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam	37.312 CP	373.124.639	373.124.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 CP	440.000.000	440.000.000
Đầu tư dài hạn khác		26.572.818	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>813.124.639</b>	<b>839.697.457</b>



**## VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**14.1. Ngắn hạn**

**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/03/2016		Phát sinh		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV -CN Nam Sài Gòn	5.340.013.650	5.340.013.650	5.340.013.650	4.958.094.641	4.958.094.641	4.958.094.641
<b>Cộng</b>	<b>5.340.013.650</b>	<b>5.340.013.650</b>	<b>5.340.013.650</b>	<b>4.958.094.641</b>	<b>4.958.094.641</b>	<b>4.958.094.641</b>

Ghi chú: Đây là khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng BIDV-CN, Nam Sài Gòn với lãi suất 7,5%/năm, thời hạn 6 tháng

**14.2. Dài hạn**

**a. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/03/2016		Phát sinh		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)	50.351.667.167	50.351.667.167			50.351.667.167	50.351.667.167
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)	6.562.553.484	6.562.553.484			6.562.553.484	6.562.553.484
<b>Cộng</b>	<b>56.914.220.651</b>	<b>56.914.220.651</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.914.220.651</b>	<b>56.914.220.651</b>

**Ghi chú:**

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). Bộ tài chính cho Sowatco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc quản lý & quản trị. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	718.655.836	1.134.859.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.074.517.086	8.058.659.216
Thuế thu nhập cá nhân	99.599.900	423.259.933
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	7.007.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.899.780.722</b>	<b>9.628.015.607</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	154.487.480	164.016.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.487.480</b>	<b>164.016.999</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.909.761	38.700.329
BHXH - BHYT-BHTN	33.011.575	33.011.575
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả tiền thuê đất	1.200.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	908.542.936	5.867.969.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	46.180.368.618	43.790.986.032
(*) Gồm:		
<i>Phải trả cổ tức</i>	18.629.802.620	25.955.486
<i>Phải trả lương cho thuyền viên</i>	27.007.512.392	25.456.284.059
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	3.618.901.390	18.308.746.487
	<b>48.364.832.890</b>	<b>49.730.667.371</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**  
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính : VNĐ	
							Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.203.086.215	49.565.919.026	171.439.325.222	3.493.541.448	934.233.340.072	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.630.533.261	-	66.630.533.261	-
Tăng khác	-	-	53.632.377	-	-	237.721.666	291.354.043	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(11.812.294)	-	(27.884.564.981)	-	(27.896.377.275)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	210.185.293.502	3.731.263.114	973.258.850.101	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	22.464.860.657	-	22.464.860.657	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	60.025.269	60.025.269	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(16.385.414)	-	(2.747.897.664)	-	(2.764.283.078)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	671.000.000.000	531.468.161	38.228.520.884	49.565.919.026	229.902.256.495	3.791.288.383	993.019.452.949	



**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
Vốn góp của Nhà nước	-	0,0%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	671.000.000.000	100,0%	223.360.042.302	33,3%
	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	25.430.900.000

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được gh	-	-

**e) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của công ty**

Quỹ đầu tư phát triển	38.228.520.883	38.244.906.298
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	49.565.919.026

**Ghi chú: (\*)**

- Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty : 1.840.540.787 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư XD CB Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng.

**V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Doanh thu bán hàng	15.621.514.521	11.534.906.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.714.976.294	36.368.023.264
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.336.490.815</b>	<b>47.902.929.619</b>

**2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Doanh thu bán hàng	15.621.514.521	11.534.906.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.714.976.294	36.368.023.264
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.336.490.815</b>	<b>47.902.929.619</b>

**4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.012.657.734	9.476.472.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.061.283.325	28.619.725.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.073.941.059</b>	<b>38.096.197.701</b>

**5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.466.728.488	1.756.628.959
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	9.415.096.907	-
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	2.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.881.825.395</b>	<b>1.759.348.959</b>

**6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Hoàn nhập lãi vay trích vượt các năm trước	-	-
Chi phí lãi vay	77.658.614	138.939.646
Chi phí tài chính khác	9.348.000	9.777.854
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.006.614</b>	<b>148.717.500</b>



**7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	22.706.454	7.687.182
- Chi phí nhân công	1.403.115.749	2.235.320.911
- Chi phí khấu hao	49.652.751	79.612.059
- Thuế, phí, lệ phí	4.268.170	9.827.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.723.177	1.406.182.020
- Chi phí khác bằng tiền	1.068.023.718	708.125.027
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.032.490.019</b>	<b>4.446.754.982</b>

**8 THU NHẬP KHÁC**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa	-	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	33.447.608	106.629.817
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.447.608</b>	<b>106.629.817</b>

**9 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí khác	55.293.303	15.081.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.293.303</b>	<b>15.081.873</b>

**10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.320.533.348	1.553.503.383
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.320.533.348</b>	<b>1.553.503.383</b>

**11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.361.171.770	5.486.382.048
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	333	82

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	-
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	9.415.096.907
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	-
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	-
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	224.431.600
Công ty CP Xây lắp công trình	Phải thu	62.217.214

**2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu trên so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ quý 1/2015.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

